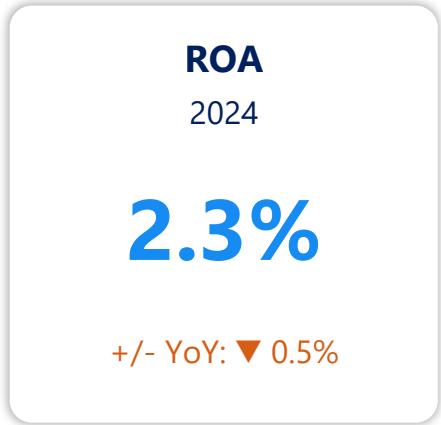
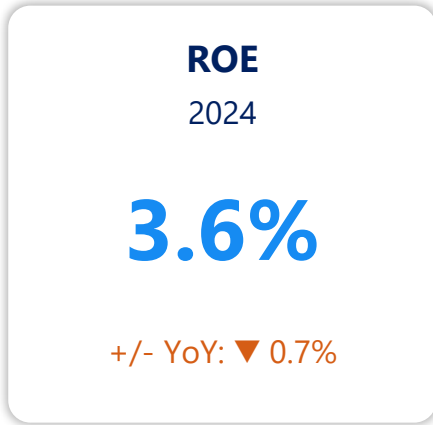
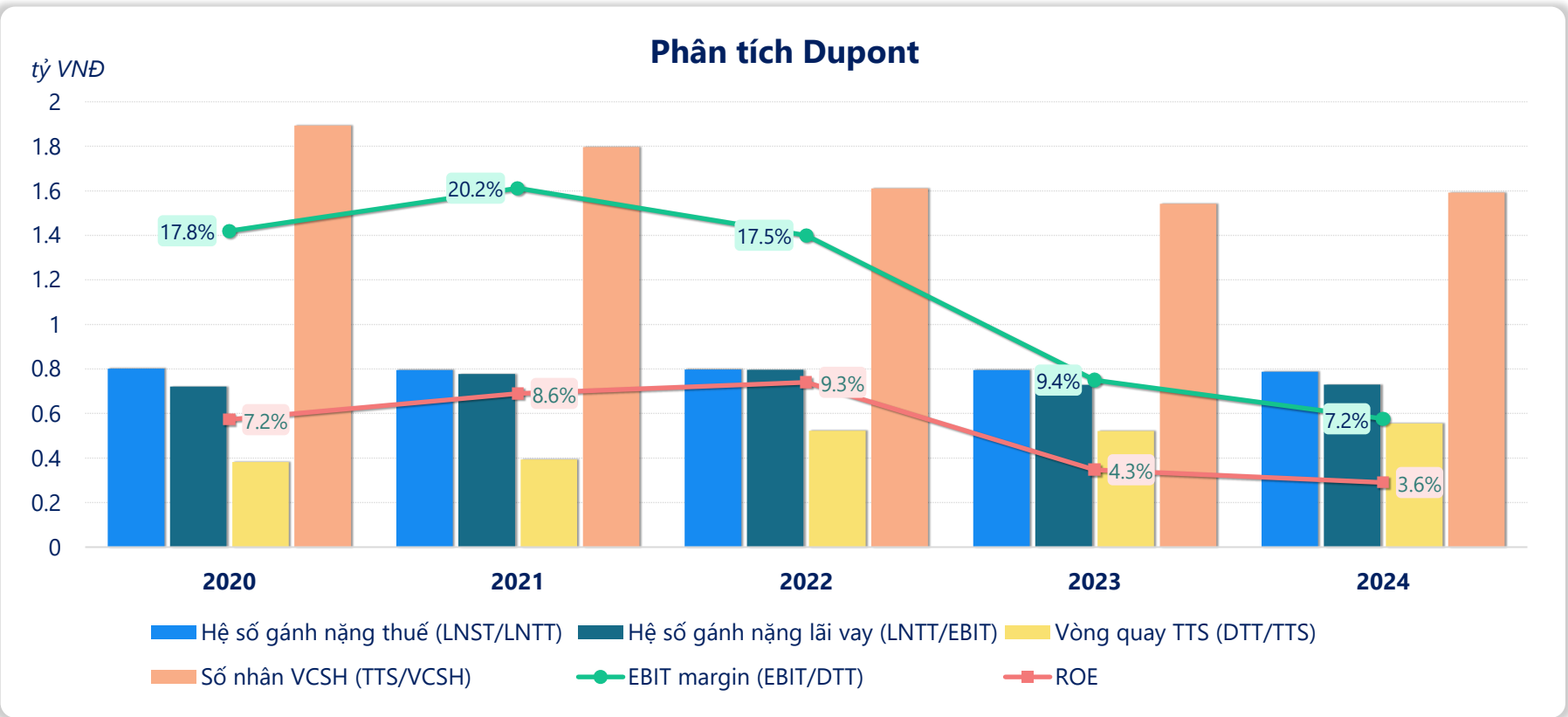
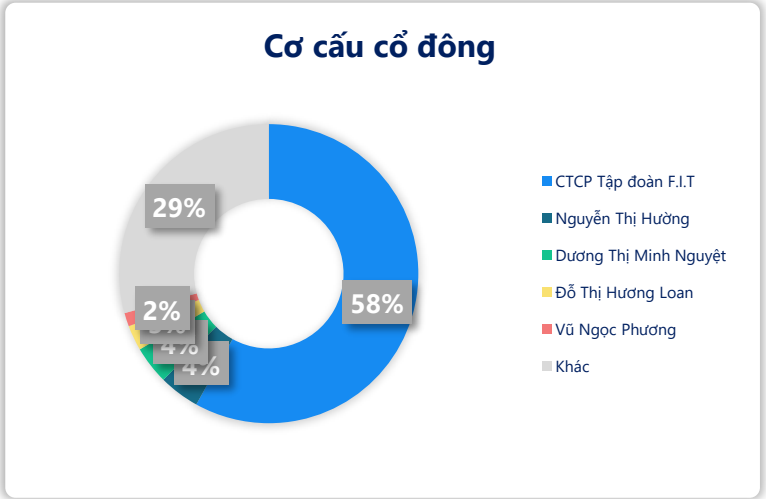


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

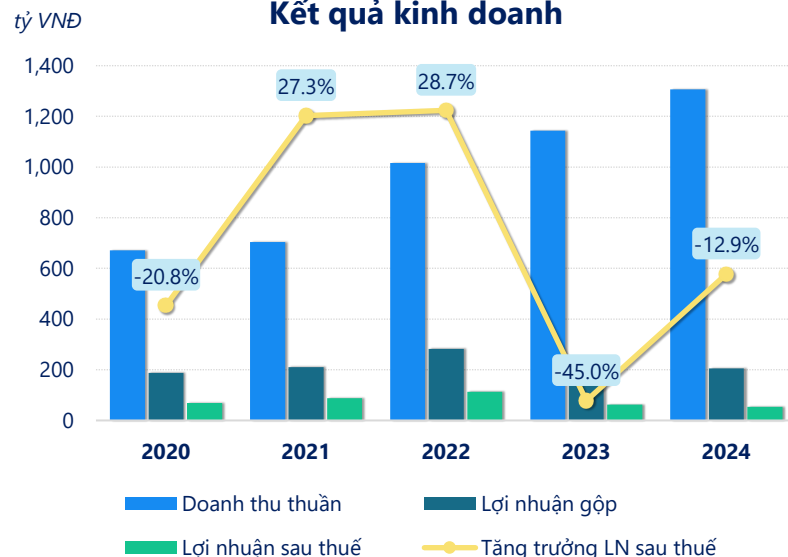
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,750
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		23,850 - 30,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,954
Số lượng CPLH (CP)		73,041,030
KLGD BQ 20 phiên (CP)		252,535
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		0.62
EPS		733
P/E		36.5

	YTD	1T	3T	6T
DCL		-2.7%	6.2%	-7.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược phẩm Cửu Long (HSX: DCL)

Kết quả kinh doanh

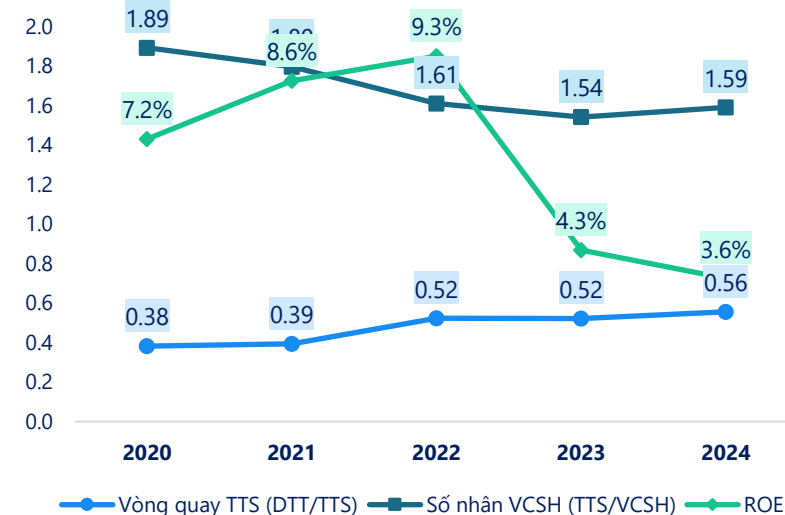


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.21%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

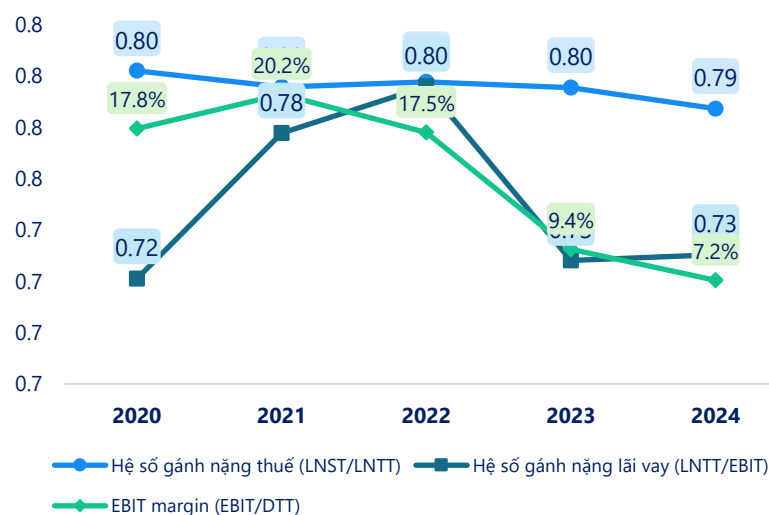
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DCL** ghi nhận doanh thu thuần **1,307** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.15** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.2%** và **giảm 12.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.63%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



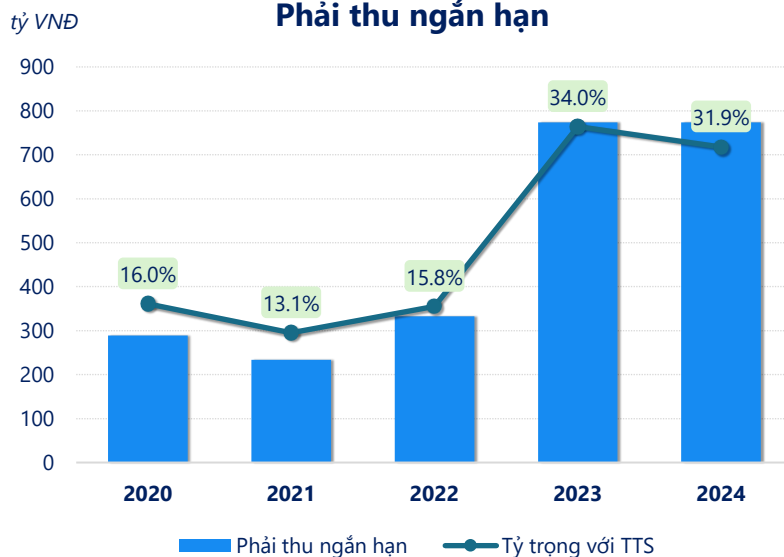
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.59** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Cửu Long (HSX: DCL)

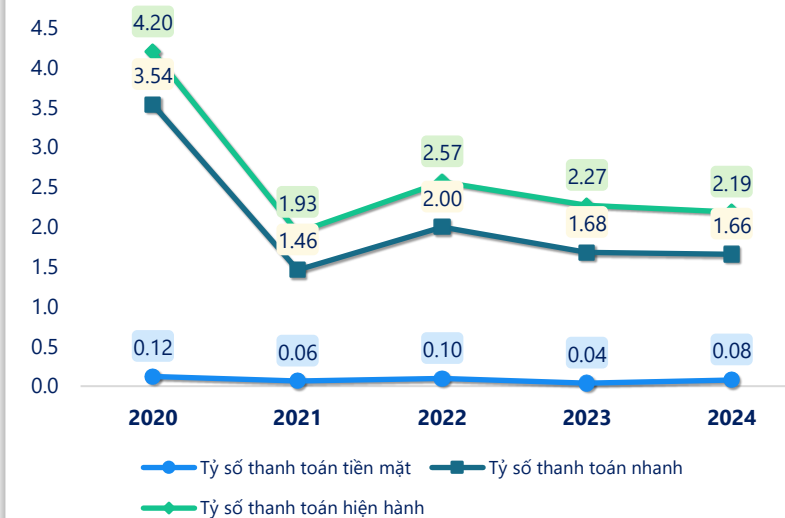
Phải thu ngắn hạn



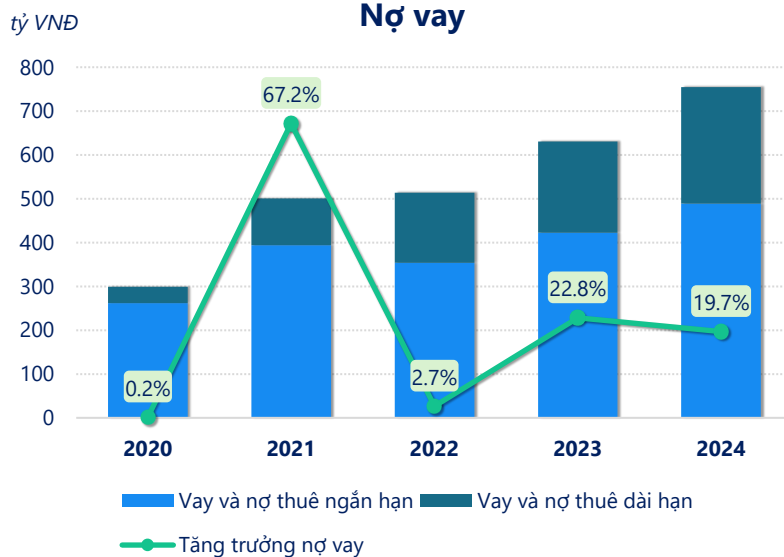
Hàng tồn kho



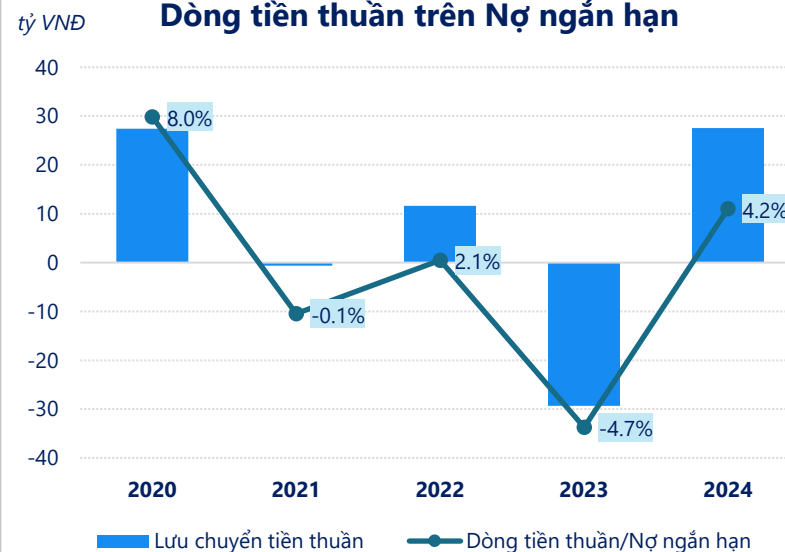
Chỉ số thanh khoản



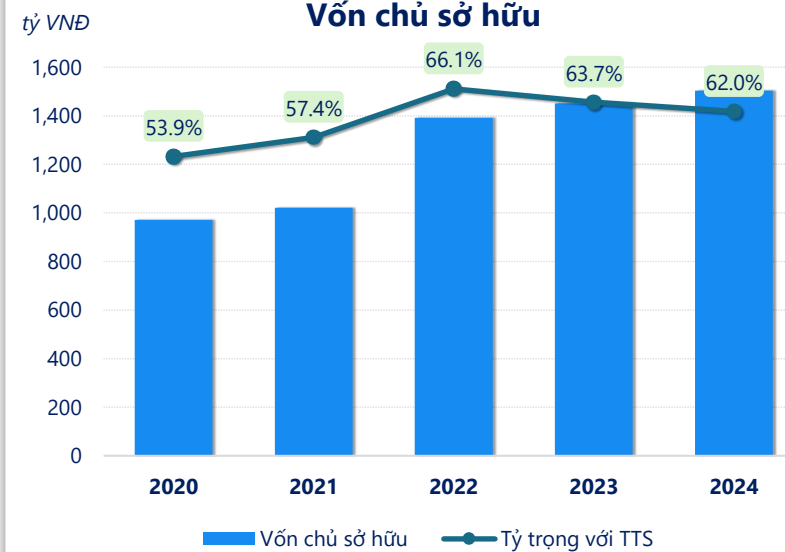
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,424	2,277	6.4%
Tài sản ngắn hạn	1,432	1,403	2.1%
Tiền và tương đương tiền	51.1	23.5	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	215	204	5.2%
Phải thu ngắn hạn	774	773	0.0%
Hàng tồn kho	346	365	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	46.8	37.0	26.7%
Tài sản dài hạn	992	874	13.5%
Phải thu dài hạn	3.79	3.50	8.2%
Tài sản cố định	458	441	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	514	417	23.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.7	13.2	19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	921	827	11.4%
Nợ ngắn hạn	655	618	6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	489	422	15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	66.1	59.2%
Nợ dài hạn	266	209	27.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	266	209	27.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,503	1,451	3.6%
Vốn chủ sở hữu	1,503	1,451	3.6%
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	671	704	1,016	1,144	1,307
Giá vốn hàng bán	484	493	734	934	1,102
Lợi nhuận gộp	188	210	282	210	205
Doanh thu HĐTC	72.0	59.7	53.0	40.0	34.6
Chi phí TC	34.6	36.6	39.8	33.6	25.6
Chi phí lãi vay	33.3	31.5	36.3	29.2	25.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.0	74.5	104	87.9	90.9
Chi phí QLDN	41.7	48.9	49.8	51.3	53.9
LN thuần từ HĐKD	85.3	110	141	77.2	68.8
Lợi nhuận khác	0.64	0.40	0.09	0.95	0.01
LN trước thuế	85.9	110	142	78.1	68.8
Lợi nhuận sau thuế	68.9	87.8	113	62.1	54.1
LNST của CĐ cty mẹ	66.4	86.0	112	61.7	53.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	38.1	-450	22.5	69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.5	216	93.2	-169	-166
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.55	-254	368	117	124
Tiền đầu kỳ	14.5	41.9	41.3	52.9	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	27.4	-0.62	11.6	-29.3	27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	41.9	41.3	52.9	23.5	51.1